

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1
(Đợt thi tháng 9 năm 2020)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Nghe (thang điểm 20)	Nói (thang điểm 25)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA0001	1581810014	Tổng Xuân	Tùng	17,0	18,0	23,0	16,5	74,5	
2	TA0002	1681810002	Phan Duy	An	11,0	18,0	24,0	7,0	60,0	
3	TA0003	1681810015	Nguyễn Tuấn	Anh	9,0	17,5	22,5	17,0	66,0	
4	TA0004	1681820003	Ngô Văn	Khánh	13,0	15,0	7,5	1,0	36,5	
5	TA0005	1681820007	Nguyễn Thị Thanh	Dung	14,0	13,5	13,0	3,0	43,5	
6	TA0006	1681820001	Nguyễn Văn	Tiến	13,0	15,0	19,0	7,5	54,5	
7	TA0007	1581810024	Vương Xuân	Hoan	11,0	18,5	17,0	21,0	67,5	
8	TA0008	1581810019	Trần Văn	Nam	6,0	16,0	18,0	0,0	40,0	
9	TA0009	1681810009	Nguyễn Thị Diệu	Quỳnh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
10	TA0010	1681710017	Hoàng Thu	Hương	7,0	16,0	21,5	18,0	62,5	
11	TA0011	1681810006	Phạm Thị	Hương	9,0	17,5	15,5	17,0	59,0	
12	TA0012	1681810007	Phạm Tuấn	Khanh	13,0	7,0	13,0	6,0	39,0	
13	TA0013	1681810008	Vũ Thanh	Tâm	12,0	14,0	11,0	3,0	40,0	
14	TA0014	1681410020	Đỗ Thị Hải	Anh	16,0	7,0	23,0	16,5	62,5	
15	TA0015	1681810041	Trần Hồng	Thắm	17,0	20,0	25,0	23,0	85,0	
16	TA0016	1681810024	Nguyễn Thị Lan	Anh	18,0	18,0	10,5	10,0	56,5	
17	TA0017	1681810018	Trương Hồng	Quân	19,0	18,5	19,5	18,0	75,0	
18	TA0018	1681710001	Nguyễn Tuấn	Dũng	16,0	15,0	9,5	3,0	43,5	
19	TA0019	1681710012	Nguyễn Minh	Tâm	16,0	16,5	18,0	2,0	52,5	
20	TA0020	1681710009	Chu Văn	Hiếu	16,0	19,0	21,5	6,5	63,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Nghe (thang điểm 20)	Nói (thang điểm 25)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
21	TA0021	1681110006	Hà Thị	Xoa	18,0	5,0	20,5	5,0	48,5	
22	TA0022	1681110001	Nguyễn Tuấn	Hải	15,0	4,0	18,0	3,0	40,0	
23	TA0023	1581710001	Nguyễn Văn	Út `	Vắng thi	Vắng thi	4,5	Vắng thi	Vắng thi	
24	TA0024	1681710010	Đỗ Thanh	An	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
25	TA0025	1681710007	Nguyễn Tuấn	Anh	19,0	12,0	20,5	20,0	71,5	
26	TA0026	1581510002	Vũ Thị Quỳnh	Hương	14,0	15,0	23,0	4,0	56,0	
27	TA0027	1581210121	Nguyễn Phương	Mai	18,0	10,0	22,5	19,0	69,5	
28	TA0028	1581820001	Đỗ Đăng	Chiến	17,0	5,0	13,5	4,0	39,5	
29	TA0029	1681110036	Bùi Thị	Lan	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
30	TA0030	1581210033	Trần Văn	Doanh	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
31	TA0031	1581410145	Vũ Văn	Son	9,0	8,0	28,5	5,0	50,5	
32	TA0032	1581820004	Phạm Trọng	Hoan	13,0	9,0	27,5	6,0	55,5	
33	TA0033	1581420257	Nguyễn Quốc	Hùng	12,0	12,0	22,5	9,0	55,5	
34	TA0034	1581110058	Huỳnh Quang	Trung	10,0	8,0	8,5	11,0	37,5	
35	TA0035	1581210015	Đỗ Thành	Tài	16,0	13,0	14,5	16,5	60,0	
36	TA0036	1581210027	Nguyễn Hồng	Quân	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
37	TA0037	1681210007	Nguyễn Thị Thu	Hương	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
38	TA0038	1681810039	Đào Thị Mai	Linh	13,0	10,0	9,5	4,0	36,5	
39	TA0039	1681810038	Nguyễn Văn	Quyền	11,0	15,0	13,5	3,0	42,5	
40	TA0040	1681820006	Nguyễn Thu	Trà	14,0	16,0	25,0	3,0	58,0	
41	TA0041	1681820008	Lê Minh	Ngọc	15,0	15,0	20,5	2,0	52,5	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 41 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25